BẢNG TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO THÔNG TƯ 16/2025/TT-BXD

TT	Chức năng đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất sản xuất nông nghiệp	84.101,5	85,86%
2	Đường giao thông	9.987,8	10,20%
3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10,3	0,01%
4	Sông, suối, kênh, rạch	3.852,9	3,93%
	Tổng	**97.952,4**	**100%**

BẢNG TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2024/NĐ-CP

TT	Chức năng đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trồng lúa	84.101,5	85,86%
2	Đất công trình thủy lợi	3.863,2	3,94%
3	Đất công trình giao thông	9.987,8	10,20%
	Tổng	**97.952,4**	**100%**

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ RANH GIỚI

Tên nút	Tọa độ X	Tọa độ Y
M01	2281660.66	593220.37
M02	2281657.01	593220.94
M03	2281657.98	593226.81
M04	2281651.48	593226.80
M05	2281594.90	593234.52
M06	2281590.80	593223.87
M07	2281504.50	593260.70
M08	2281465.79	593276.93
M09	2281440.82	593287.51
M10	2281436.64	593286.71
M11	2281425.90	593291.12
M12	2281425.59	593290.37
M13	2281419.95	593292.64
M14	2281420.28	593293.43
M15	2281415.48	593295.41
M16	2281416.24	593297.46
M17	2281388.98	593308.88
M18	2281387.44	593305.27
M19	2281386.22	593305.97
M20	2281369.28	593312.49
M21	2281361.99	593315.78
M22	2281366.34	593326.62
M23	2281367.42	593326.06
M24	2281374.94	593345.57
M25	2281376.68	593350.09
M26	2281258.13	593402.57
M27	2281245.93	593403.73
M28	2281239.73	593403.05
M29	2281230.59	593400.75
M30	2281196.64	593388.59
M31	2281167.52	593377.72
M32	2281157.41	593373.68
M33	2281131.43	593364.09
M34	2281143.05	593322.50
M35	2281140.24	593317.71
M36	2281128.61	593314.92
M37	2281121.95	593318.93
M38	2281130.93	593281.54
M39	2281135.37	593288.77
M40	2281205.22	593305.57
M41	2281220.44	593308.75
M42	2281237.46	593310.44
M43	2281248.06	593310.47
M44	2281262.99	593309.02
M45	2281274.15	593307.00
M46	2281276.74	593302.46
M47	2281212.95	593151.58
M48	2281226.66	593142.57
M49	2281236.80	593137.64
M50	2281338.61	593094.60
M51	2281341.94	593084.51
M52	2281320.10	593032.85
M53	2281311.77	593028.80
M54	2281327.94	593024.68
M55	2281344.31	593021.42
M56	2281340.44	593028.33
M57	2281360.82	593076.52
M58	2281370.38	593081.17
M59	2281427.52	593057.01
M60	2281439.10	593052.40
M61	2281453.46	593048.58
M62	2281471.35	593046.65
M63	2281489.32	593047.73
M64	2281509.27	593052.69
M65	2281530.48	593060.14
M66	2281560.22	593070.71
M67	2281582.91	593080.31
M68	2281600.45	593090.21
M69	2281620.08	593103.86

B

TỶ LỆ XÍCH:

0M 10 20 50 100M

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- ĐẤT NHÀ Ở NÔNG THÔN, NHÀ Ở LÀNG XÓM ĐÔ THỊ HOÁ
- ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN PHƯỜNG KIM THANH

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ 625/QĐ-UBND NGÀY 23 THÁNG 5 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG & ĐÔ THỊ
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số: 21/BC-KTHTĐT
Ngày 25 tháng 5 năm 2026

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 20...

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
CÔNG TY TNHH NHẬT TỰU GREEN

GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN LỊN

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ 625/TTr-UBND NGÀY 26 THÁNG 5 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
CÔNG TY TNHH NHẬT TỰU GREEN

GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN LỊN

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ 626/TTr-UBND NGÀY 26 THÁNG 5 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI XÃ NHẬT TỰU, HUYỆN KIM BẢNG (KB-ĐT.17-1.22) (NAY LÀ PHƯỜNG KIM THANH, TỈNH NINH BÌNH)

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

BẢN VẼ: QH02	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: A0 FIT	NGÀY .../ .../ 20...
THỂ HIỆN	TRẦN THỊ THU TRANG		
CHỦ TRÌ	TRẦN VĂN ĐÔNG		
CHỦ NHIỆM	NGUYỄN NGỌC		
QL. KỸ THUẬT	TRẦN VĂN ĐÔNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG THẾ HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN IPA
ĐỊA CHỈ: BT-08, SỐ 96B NGUYỄN HUY TƯỞNG, P. THANH XUÂN, TP. HÀ NỘI

QHCT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI XÃ NHẬT TỰU, HUYỆN KIM BẢNG (KB-ĐT.17-1.22) (NAY LÀ PHƯỜNG KIM THANH, TỈNH HÀ NAM)

ẢNH HIỆN TRẠNG KHU VỰC QUY HOẠCH

- KHU VỰC QUY HOẠCH CÓ ĐỊA HÌNH TƯƠNG ĐỐI BẰNG PHẲNG.
- CAO ĐỘ TRUNG BÌNH TỪ 1-5M. HIỆN TRẠNG CHỦ YẾU LÀ ĐẤT RUỘNG, HOA MÀU VÀ KÊNH MƯƠNG, ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG.
- THUẬN LỢI PHÁT TRIỂN KHU NHÀ Ở.